

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		567.183.521.744	551.460.049.984
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	74.551.503.101	59.453.049.234
1. Tiền	111		6.421.503.101	39.453.049.234
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02a	68.130.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		370.586.037.274	359.224.802.923
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	285.800.283.743	291.346.101.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		85.313.525.015	64.682.179.473
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	8.710.229.512	9.672.401.547
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.238.000.996)	(6.475.879.317)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		82.431.552.930	91.234.698.430
1. Hàng tồn kho	141	V.06	85.178.338.807	94.072.601.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.746.785.877)	(2.837.902.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.614.428.439	41.547.499.597
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	4.096.158.216	1.322.416.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13b	35.518.270.223	39.308.342.505
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			916.740.525
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.028.947.132.194	743.154.942.055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			4.450.902.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b		4.450.902.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		109.735.148.960	124.048.028.391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	73.558.173.316	86.940.501.635
- Nguyên giá	222		372.656.925.020	369.626.070.252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(299.098.751.704)	(282.685.568.617)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	36.176.975.644	37.107.526.756
- Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.512.410.369)	(11.581.859.257)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	895.865.756.597	593.441.322.362
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		895.865.756.597	593.441.322.362
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.800.000.000	6.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02b	6.800.000.000	6.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.546.226.637	14.414.689.302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	16.546.226.637	14.414.689.302
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.596.130.653.938	1.294.614.992.039
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		829.121.724.887	584.386.504.656
I. Nợ ngắn hạn	310		398.314.178.089	379.141.504.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	134.809.304.654	181.386.882.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.139.512.912	538.869.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	19.627.872.618	1.244.534.023
4. Phải trả người lao động	314		35.159.921.599	24.036.809.871
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14a	23.215.125.298	21.199.913.372
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	18.585.851.377	173.639.038
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	163.379.303.653	149.645.108.304
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.397.285.978	915.747.824
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		430.807.546.798	205.245.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	104.477.372.808	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	326.330.173.990	205.245.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		767.008.929.051	710.228.487.383
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	766.866.375.531	710.085.933.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.380.000.000	209.380.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.380.000.000	209.380.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		181.169.607.584	181.169.607.584
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16b	304.136.126.279	242.728.087.074
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.180.641.668	76.808.239.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		243.600.000	243.600.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.937.041.668	76.564.639.205
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		142.553.520	142.553.520
1. Nguồn kinh phí	431		142.553.520	142.553.520
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.596.130.653.938	1.294.614.992.039

Người lập biểu
(Ký, họ tên)




Lê Thị Vân Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

 Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TS. Lê Thăng Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	154.264.198.870	163.695.980.800	572.176.320.601	598.506.929.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	6.911.900.232	20.675.911.921	7.444.299.378	22.369.006.233
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		147.352.298.638	143.020.068.879	564.732.021.223	576.137.923.417
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	70.248.930.317	85.956.210.403	271.515.486.512	314.333.944.705
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.103.368.321	57.063.858.476	293.216.534.711	261.803.978.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	6.968.091.952	1.374.741.315	13.777.887.898	9.377.823.344
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	6.380.184.358	8.108.496.485	21.684.001.049	16.062.099.401
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.662.967.413	1.896.875.507	7.679.163.253	5.300.638.763
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	24.480.801.554	23.908.710.242	87.113.394.546	81.752.419.537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	33.114.302.032	25.704.019.405	100.116.500.507	78.186.918.824
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.096.172.329	717.373.659	98.080.526.507	95.180.364.294
11. Thu nhập khác	31	VI.06	6.450.426	15.419.523	250.095.556	25.051.283
12. Chi phí khác	32	VI.07	4.473.649.790	833.909	5.002.594.597	160.715.798
13. Lợi nhuận khác	40		(4.467.199.364)	14.585.614	(4.752.499.041)	(135.664.515)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.628.972.965	731.959.273	93.328.027.466	95.044.699.779
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.400.119.949	(509.830.879)	21.390.985.798	18.480.060.574
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.228.853.016	1.241.790.152	71.937.041.668	76.564.639.205
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Vân Anh



Trần Tiến Dũng



TS. Lê Thăng Bình

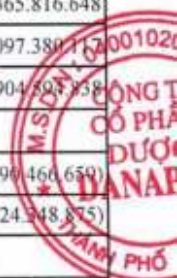
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		93.328.027.466	95.854.026.939
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.271.254.795	20.617.067.224
Các khoản dự phòng	03		6.996.843.371	3.615.408.722
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(226.497.196)	6.203.626.257
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(633.944.555)	(7.061.417.516)
Chi phí lãi vay	06		7.679.163.253	5.300.638.763
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		125.414.847.134	124.529.350.389
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.989.312.456)	(178.167.847.764)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.419.409.156	1.365.816.648
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		53.381.469.102	44.097.380.162
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.905.279.184)	1.904.825.358
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.903.685.648)	(6.190.460.659)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.317.896.190)	(19.324.248.875)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.899.445.907)	(88.882.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		159.200.106.007	(31.874.403.706)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(264.870.858.901)	(217.842.294.678)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.909.091	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			(70.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			204.351.152.325
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		359.031.135	9.982.171.518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(264.490.918.675)	(73.508.970.835)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		500.886.563.564	274.403.680.944
Tiền trả nợ gốc vay	34		(366.067.194.225)	(177.098.185.118)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(14.656.600.000)	(14.655.950.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		120.162.769.339	82.649.545.181
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		14.871.956.671	(22.733.829.360)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		59.453.049.234	81.759.284.102
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		226.497.196	427.594.492
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		74.551.503.101	59.453.049.234

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Vân Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TS. Lê Thăng Bình



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là ngày 09/03/2023

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 209.380.000.000 đồng

Ngày 14/12/2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2021,

Ngày 22/12/2021 Công ty được chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán tại trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15/12/2021

Địa chỉ trụ sở chính : 253 Dũng sĩ Thanh Khê- P. Thanh Khê Tây - Quận Thanh Khê - TP Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, P.Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Tầng 15, phòng 1508, tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô số 141, LK3, MBQH 121/UB-CN, Phường Đông Vệ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa VN.
- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, KĐT mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Phước Hải, TP Nha Trang, Khánh Hòa.
- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43 Khu đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3/22 Đường số 10, Khu dân cư Nam Long, Phường Hưng Thịnh, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất thực phẩm và đồ uống
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn thuốc
- Buôn thực phẩm. Chi tiết : bán buôn thực phẩm chức năng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Buôn bán hóa dược, dược liệu, bao bì
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện, internet. Chi tiết : bán lẻ thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh : Chi tiết bán lẻ thực phẩm chức năng
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- Đào tạo sơ cấp
- Đào tạo trung cấp
- Đào tạo cao đẳng

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tổng số công nhân viên và lao động

Số lượng lao động công ty tại ngày 31/12/2024 là 453 người (Trong đó có 10 lao động thử việc và 12 lao động học việc)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các chi nhánh của công ty hạch toán báo số.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số Năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

- Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:

- Đối với chi phí mà Công ty chỉ ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (TSCĐ).

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Mức thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng : 20%

18. Bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Ngoại tệ	Số Cuối kỳ	Ngoại tệ	Số Đầu kỳ
- Tiền mặt		1.781.081.365		335.026.852
+ VND		1.734.173.340		290.349.888
+ USD	1.857,67 #	46.908.025	1.857,67 #	44.676.964
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		4.640.421.736		39.118.022.382
+ VND		4.540.467.695		19.566.994.887
+ USD	600,71 #	15.162.125	5.512,90 #	132.753.977
+ EUR	3.245,89 #	84.791.916	736.274,81 #	19.418.273.518
- Các khoản tương đương tiền		-		-
Cộng		6.421.503.101		39.453.049.234

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	68.130.000.000	20.000.000.000
Cộng	68.130.000.000	20.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số Cuối kỳ		Số Đầu kỳ	
	%	Giá trị	%	Giá trị
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
+ Công ty Cổ phần Dược Davina		8.820.000.000		8.820.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác				
+ Công ty Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng (Dapharco)		6.800.000.000		6.800.000.000
Cộng		15.620.000.000		15.620.000.000

03. Phải thu của khách hàng:**Ngắn hạn**

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- DANHSON-BG OOD	139.271.250.466	148.832.173.125
- Công ty TNHH Dược Kim Đô	11.816.693.420	12.899.965.352
- CÔNG TY TNHH DANHSON GROUP	22.944.135.962	29.930.476.035
- Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	4.459.307.500	7.536.166.943
- Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	2.247.412.340	2.703.677.166
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hưng Yên	568.327.157	2.052.297.310
- Bệnh viện Tâm thần Nam Định	114.660.000	2.066.785.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	104.378.496.898	85.324.560.289
Cộng	285.800.283.743	291.346.101.220

04. Phải thu khác:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Ngắn hạn	8.710.229.512	9.672.401.547
Tạm ứng	7.805.811.731	9.022.096.243
Ký quỹ, ký cược	300.142.181	207.941.601
Lãi dự thu		23.671.233
Phải thu khác	604.275.600	418.692.470
- Dài hạn		4.450.902.000
Ký quỹ, ký cược		4.450.902.000
Cộng	8.710.229.512	14.123.303.547

05. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Tài sản khác	-	-
Cộng	-	-

06. Hàng tồn kho:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường	3.998.838.631	5.473.692.000
- Nguyên liệu, vật liệu	52.065.526.505	45.549.027.002
- Công cụ, dụng cụ	267.675.817	284.322.273
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.806.789.849	7.050.362.663
- Thành phẩm	22.015.482.983	35.715.197.394
- Hàng hóa	24.025.022	
Cộng	85.178.338.807	94.072.601.332

07. Tài sản dở dang dài hạn:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
<i>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>		
<i>b. Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Công trình Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao	863.658.650.305	589.133.766.557
- Công trình văn phòng cho thuê Nguyễn Văn Linh	30.861.339.071	2.961.788.584
- Công trình khác	1.345.767.221	1.345.767.221
Cộng	895.865.756.597	593.441.322.362

08. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	144.571.793.790	212.868.825.670	12.185.450.792	-	369.626.070.252
Mua mới	-	2.174.856.909	1.823.518.455	-	3.998.375.364
XDCB hình thành	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	756.364.596	211.156.000,00	-	967.520.596

Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	144.571.793.790	214.287.317.983	13.797.813.247	-	372.656.925.020
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	94.909.041.325	177.410.391.341	10.366.135.951	-	282.685.568.617
Khấu hao trong năm	6.978.620.776	9.787.490.690	574.592.217	-	17.340.703.683
Chuyển sang BDS Đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	716.364.596	211.156.000	-	927.520.596
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	101.887.662.101	186.481.517.435	10.729.572.168	-	299.098.751.704
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	49.662.752.465	35.458.434.329	1.819.314.841	-	86.940.501.635
Số cuối năm	42.684.131.689	27.805.800.548	3.068.241.079	-	73.558.173.316

09. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	48.689.386.013	-	-	-	48.689.386.013
Mua mới	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất k. doanh	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	48.689.386.013	-	-	-	48.689.386.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	11.581.859.257	-	-	-	11.581.859.257
Khấu hao trong năm	930.551.112	-	-	-	930.551.112
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	12.512.410.369	-	-	-	12.512.410.369
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	37.107.526.756	-	-	-	37.107.526.756
Số cuối năm	36.176.975.644	-	-	-	36.176.975.644

10. Chi phí trả trước:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	4.096.158.216	1.322.416.367
- Chi phí thuê nhà, văn phòng	113.524.000	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.002.588.505	
- Chi phí bảo hiểm	71.521.229	
- Các khoản khác	2.908.524.482	1.322.416.367
b. Dài hạn	16.546.226.637	14.414.689.302
- Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Tân Tạo	12.317.141.760	12.757.039.680
- Chi phí sửa chữa		
- Các khoản khác	4.229.084.877	1.657.649.622
Cộng	20.642.384.853	14.414.689.302

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số Cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số Đầu kỳ
a. Vay ngắn hạn	163.379.303.653	370.436.889.574	356.702.694.225	149.645.108.304

- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	44.930.245.596	91.789.583.645	84.320.678.806	37.461.340.757
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	59.110.812.614	159.099.859.471	159.032.567.304	59.043.520.447
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.176.823.200	43.071.394.245	92.034.818.145	53.140.247.100
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Hải Vân	21.356.755.539	42.671.385.509	21.314.629.970	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	29.997.666.704	29.997.666.704		
- Quỹ Đầu tư PT Thành Phố Đà Nẵng	3.807.000.000	3.807.000.000		
b. Vay dài hạn	326.330.173.990	130.449.673.990	9.364.500.000	205.245.000.000
<i>Vay dài hạn ngoại tệ (EUR)</i>	<i>204.495.000.000</i>	<i>4.807.500.000</i>	<i>5.557.500.000</i>	<i>205.245.000.000</i>
- Danhson - BG Ltd (EUR)*	204.495.000.000	4.807.500.000	5.557.500.000	205.245.000.000
<i>Vay dài hạn VND</i>	<i>121.835.173.990</i>	<i>125.642.173.990</i>	<i>3.807.000.000</i>	
- Cổ đông - Nguyễn Phương Vy	59.141.308.000	59.141.308.000		
- Cổ đông - Phạm Hương Giang	11.299.999.990	11.299.999.990		
- Quỹ Đầu tư PT Thành Phố Đà Nẵng	51.393.866.000	55.200.866.000	3.807.000.000	
Cộng	489.709.477.643	500.886.563.564	366.067.194.225	354.890.108.304

* Vay dài hạn công ty DANHSON-BG LTD theo hợp đồng số 01/2022/DNP-DS ngày 01/05/2022 với kỳ hạn 5 năm từ 01/05/2022 đến 01/05/2027, mục đích mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ Dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm với công nghệ nano, công nghệ sinh học và trung tâm nghiên cứu - phát triển công nghệ nano - Giai đoạn 1" với hạn mức tín dụng 7.500.000 EUR, lãi suất 3,5%. Công ty sẽ trả nợ gốc một lần vào ngày 01/05/2027.

12. Phải trả người bán

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
Danhson BG Ltd	54.463.717.100	70.876.596.440
Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc tế Hà Nội	2.763.986.125	6.178.989.425
Công ty TNHH Bao bì Tân Thành	4.688.669.335	3.918.194.098
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hưng Thịnh	1.314.720.000	2.071.190.000
Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Phương Phúc	6.829.987.500	8.934.842.100
Công ty TNHH METECNO (Việt Nam)	16.528.524.840	16.181.529.488
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	4.168.219.500	9.223.323.500
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Bách Khoa	2.651.140.669	15.476.595.994
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	41.400.339.585	48.525.621.719
Cộng	134.809.304.654	181.386.882.764
b. Dài hạn		
Danhson BG Ltd	104.477.372.808	-
Cộng	104.477.372.808	

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã được khấu trừ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		22.203.070.871	41.730	22.203.029.141	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		10.426.905.841	10.426.905.841		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					-
- Thuế xuất, nhập khẩu		625.423.106	625.423.106		-
- Thuế TNDN	632.487.632	21.390.985.798	3.317.896.190		18.705.577.240
- Thuế TNCN	612.046.391	8.144.833.465	7.834.584.478		922.295.378
- Thuế tài nguyên					-
- Thuế nhà đất và thuế đất	(916.740.525)	3.134.286.901	2.217.546.376		-
- Thuế BVMT và các loại khác		205.084.435	205.084.435		-
- Phí, lệ phí và các khoản khác		1.000.000	1.000.000		-
Cộng	327.793.498	66.131.590.417	24.628.482.156	22.203.029.141	19.627.872.618

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số đã khấu trừ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT được khấu trừ	39.308.342.505	43.106.017.049	24.454.348.207	22.441.741.124	35.518.270.223
Cộng	39.308.342.505	43.106.017.049	24.454.348.207	22.441.741.124	35.518.270.223

14. Chi phí phải trả

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Lãi vay phải trả cho Danhson BG Ltd (Lãi vay dự án Công Nghệ Cao)		10.224.850.072
- Chi phí tư vấn thẩm định GMP, đăng ký thuốc và thuê quyền sử dụng bản quyền phần mềm phải trả cho Danhson BG Ltd	5.608.300.500	
- Trích trước chi phí bán hàng	16.780.864.603	10.135.468.345
- Chi phí phải trả khác	825.960.195	839.594.955
Cộng	23.215.125.298	21.199.913.372

15. Phải trả khác

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Lãi vay phải trả cho Danhson BG Ltd (Lãi vay dự án Công Nghệ Cao)	17.551.786.491	-
- Kinh phí công đoàn	51.660.504	45.386.432
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	982.404.382	128.252.606
Cộng	18.585.851.377	173.639.038

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	211.270.000.000	181.547.607.584	(2.268.000.000)	209.071.278.659	49.557.008.415	649.177.894.658
Lãi trong kỳ trước					76.564.639.205	76.564.639.205
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				33.656.808.415	(33.656.808.415)	-
Chia cổ tức					(14.656.600.000)	(14.656.600.000)
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ	(1.890.000.000)	(378.000.000)	2.268.000.000			-
Tại ngày 01/01/2024	209.380.000.000	181.169.607.584	-	242.728.087.074	76.808.239.205	710.085.933.863
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	71.937.041.668	71.937.041.668

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)					(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)				61.408.039.205	(61.408.039.205)	-
Chia cổ tức (*)					(14.656.600.000)	(14.656.600.000)
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ						-
Tại ngày 31/12/2024	209.380.000.000	181.169.607.584	-	304.136.126.279	72.180.641.668	766.866.375.531

b. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	304.136.126.279	242.728.087.074

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán các thành phẩm	571.781.296.415	598.433.293.286
Doanh thu bán các hàng hóa	313.206.002	
Doanh thu dịch vụ	81.818.184	73.636.364
Cộng	572.176.320.601	598.506.929.650

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	6.797.347.262	20.330.627.042
- Giảm giá hàng bán	642.210.687	2.019.988.937
- Hàng bán bị trả lại	4.741.429	18.390.254
Cộng	7.444.299.378	22.369.006.233

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.271.338.700	846.197.620
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	268.008.441.146	312.763.865.979
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.235.706.666	723.881.106
Cộng	271.515.486.512	314.333.944.705

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	613.035.464	6.511.522.016
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	549.895.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13.164.852.434	2.316.405.828
Cộng	13.777.887.898	9.377.823.344

05. Chi phí tài chính

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	7.679.163.253	5.300.638.763
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.890.193.496	10.761.460.638
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán	114.644.300	
Cộng	21.684.001.049	16.062.099.401

06. Thu nhập khác

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	20.909.091	-
- Các khoản khác	229.186.465	25.051.283
Cộng	250.095.556	25.051.283

07. Chi phí khác

- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Năm này	Năm trước
58.623.781	25.763.139
4.943.970.816	134.952.659
5.002.594.597	160.715.798

08. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bảo hành, bảo lãnh dự thầu
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị khách hàng
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí khác

Cộng

Năm này	Năm trước
28.410.131.900	28.823.743.148
579.368.100	118.733.390
464.619.822	4.739.213
811.076.676	938.958.276
513.606.078	672.970.684
2.142.233.107	4.762.016.436
2.157.795.800	2.898.532.469
46.109.988.363	42.648.583.983
5.924.574.700	884.141.938
87.113.394.546	81.752.419.537

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm này	Năm trước
54.682.835.307	41.610.675.922
6.939.844.556	3.762.084.103
273.856.659	-
6.950.184.856	7.643.691.866
461.910.273	-
-	3.700.854.776
13.091.830.349	8.714.592.920
17.716.038.507	12.755.019.237
100.116.500.507	78.186.478.824

VII. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUANDanh sách các bên liên quan

1. Công ty TNHH Danhson VN
2. Tổng công ty Dược Việt Nam
3. Công ty cổ phần Dược Davina
4. DANHSON-BG OOD
5. Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha
6. HĐQT và Ban Tổng giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
- Cổ đông lớn
- Công ty liên kết
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Thành viên quản lý chủ chốt



Lê Thị Vân Anh
Người lập biểu



Trần Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025